

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 603/2021/DS-PT

Ngày: 18/11/2021

V/v tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Phạm Hồng Loan

**Các Thẩm phán:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Bà Trịnh Thị Ánh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Nguyễn Thanh Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 18/11/2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 152/2021/TLPT-DS ngày 05/5/2021 về việc: “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2021/DS-ST ngày 04/3/2021 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3767/2021/QĐPT-DS ngày 19/10/2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1962. (Có mặt)

Địa chỉ: Số B48 đường C1, khu phố D, phường T1, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Luật sư **Phạm Anh T** – Văn phòng Luật sư T – thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Địa chỉ liên hệ: Số 87/23 đường số 7, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Bị đơn:** Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Th.

Trụ sở: Số 5-7 đường H, Phường 4, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Người đại diện hợp pháp của bị đơn:** Ông **Lê Xuân L**, sinh năm 1953. (Có mặt)

Địa chỉ: Số 250A đường Ng, Phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số 60/2021/UQ-TT ngày 15/11/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Th).

*3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1/ Ông **Nguyễn Phước Đ**, sinh năm 1982.(Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 33 đường Đ, phường V, thành phố R, tỉnh K.

3.2/ Ông **Nguyễn Anh B**, sinh năm 1984. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 26 đường C1, Phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3/ **Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư X.**

Trụ sở: Số 93 đường Ng, Phường Ng, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của Công ty:* Ông **Trần Tiến L**, sinh năm 1993 và ông **Nguyễn Viết T**, sinh năm 1987. (Có mặt)

Cùng địa chỉ liên hệ: Số 93 đường Ng, Ph, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số 92/2021/UQ-CBM ngày 04/10/2021 của Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư X).

*4. Người làm chứng:* Bà **Nguyễn Thị Ph**, sinh năm 1986. (Vắng mặt)

Địa chỉ: A706 Chung cư S, quận T2, Thành phố Hồ Chí Minh.

*5. Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm thể hiện nội dung vụ án như sau:

*Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Ngày 22/10/2007 ông và Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư X (gọi tắt là CBM) đã ký Biên bản giao định mức thi công nội bộ số 782/BGĐM/TCKT. Theo đó hai bên thỏa thuận giá trị định mức thi công là 14.869.016.624 đồng, bao gồm: Vật liệu, nhân công kèm theo bản tổng dự toán. Trong quá trình thi công, ông Đ đã đứng ra mua vật tư nhưng xuất hóa đơn bên mua cho CBM, thuế đầu vào ông Đ được nhận.

Điều 2 của Hợp đồng: phương thức thanh toán:

a. Tạm ứng: Công ty tạm ứng cho bên B khi chủ đầu tư tạm ứng cho bên B. Đã thực hiện được khối lượng thi công tương ứng. Bên B chịu lãi vay nếu tạm ứng vay tiền của Công ty.

b. Thanh toán: Công ty thanh toán cho bên B sau khi chủ đầu tư thanh toán cho Công ty. Và việc thanh toán này Công ty xem xét các chứng từ chi phí bên B giao nộp và không thanh toán khi bên B không hoàn đủ chứng từ.

Sau khi ký bản giao khoán xong, ông Đ đã liên hệ mua sắt thép, bê tông và các loại vật liệu khác để thi công cho kịp tiến độ đề ra. Khi công trình đang thi công, giá trị thép tăng cao đột biến thì CBM nói tạm ngưng để chờ điều chỉnh giá thép tăng với chủ đầu tư. Hơn một năm sau, khi chủ đầu tư đồng ý tăng giá, thì CBM nói không cho ông Đ thi công tiếp và ông Đ được biết Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Th (gọi tắt là Th) sẽ thực hiện tiếp công việc của ông Đ.

Ngày 18/08/2011, tại buổi họp để thanh quyết toán giá trị khối lượng của công trình do ông Đ và CBM không thống nhất được khoản tiền chênh lệch giá thép tăng, giá bê tông tăng, nên ông Đ đồng ý cắt phần vật tư chính (thép, bê tông) mà ông Đ đã thi công hoàn thành, được chủ đầu tư ký nghiệm thu quyết toán là do CBM cấp và ông Đ được thanh toán giá trị nhân công. Nếu đội thi công tiết kiệm được phần thép xây dựng nếu có so với dự toán thiết kế thì đội thi công của ông Đ sẽ được nhận phần khối lượng tiết kiệm này.

Đối với phần khối lượng sắt thép còn lại tại kho vật tư của công trình là: 115.289,1348 kg do ông Đ mua chưa sử dụng hết, trong đó có phần thép do ông Đ tiết kiệm được trong quá trình thi công vẫn là quyền sở hữu của ông Đ. Khi chấm dứt thi công giữa ông Đ và CBM, thì ông Đ sẽ giao lại toàn bộ khối lượng sắt thép trên cho Th và được ông Nguyễn Phước Đ và ông Đ ký bản giao nhận. Toàn bộ số sắt thép này Th thi công vào công trình và đã được thanh quyết toán xong.

Khi ông Đ và CBM quyết toán công trình xây lắp, ông Đ có đề nghị CBM thanh toán giá trị tương đương 115.289,1348 kg sắt thép mà ông Đ đã giao cho Th, thì CBM không đồng ý và nói giao cho Th thì đi đến Th yêu cầu họ thanh toán. Ông Đ đã nhiều lần đi đến Th đòi số tiền tương ứng số sắt thép đã giao thì Th nói đã thanh toán cho CBM rồi. Việc Th cố tình trốn tránh trách nhiệm trả cho ông Đ số tiền tương ứng với 115.289,1348 kg sắt thép đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ, nên ông Đ khởi kiện yêu cầu Th trả lại số tiền tương ứng với 115.289,1348 kg sắt thép đã nhận được tính theo giá của Sở Xây dựng tỉnh L tại công bố giá vật liệu xây dựng số 1519/CBG-SXD ngày 07/9/2011 là 2.108.044.000 đồng.

*Bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Th do ông Lê Xuân L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 22/10/2007 CBM ký Biên bản giao định mức thi công nội bộ số 782/BGĐM/TCKT cho đội ông Nguyễn Văn Đ thi công công trình Nhà máy Bột giấy Ph, trong nội dung giao kết giữa hai bên, ông Đ đồng ý cắt phần vật tư chính (thép, bê tông) trong bản giao định mức là do CBM cung cấp.

Trong quá trình thi công do giá thép xây dựng tăng, nên công trình tạm ngưng thi công để chờ tăng giá thép với chủ đầu tư. Sau hơn một năm ngưng thi công, CBM xét thấy ông Đ không đủ năng lực tài chính tiếp tục thi công. CBM tiến hành ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng T (gọi tắt là T), Hợp đồng số: 190/HĐKT/2009 ngày 01/12/2009. T ký hợp đồng với Th Hợp đồng số 85/HĐXD/TP.2009 ngày 02/12/2009, ngay sau khi ký hợp đồng Th trực tiếp thi công khối lượng công việc còn lại tại Hạng mục Khu xử lý nước Nhà máy Bột giấy Ph và chỉ được hưởng phần tiền nhân công. Hợp đồng thi công số 85/HĐXD/TP.2009 ngày 02/12/2009 giữa T và Th đã hoàn thành, hai bên ký Quyết toán khối lượng thi công vào tháng 10/2013 và ký Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 30/11/2015.

Thực hiện thi công xây dựng tại Nhà máy Bột giấy Ph, Th và ông Nguyễn Văn Đ ký giao nhận số sắt thép tồn tại công trình 115.289 kg sở hữu của CBM giao cho Th thi công. Tuy nhiên ông Nguyễn Văn Đ cho rằng ông là chủ sở hữu tài sản 115.289 kg sắt thép và ông đã bán cho Th nên yêu cầu Th thanh toán giá trị 2.108.044.000 đồng. Yêu cầu của ông Đ là không có căn cứ, bởi lẽ:

- Căn cứ Biên bản giao định mức thi công nội bộ số 782/BGDM/TCKT giữa CBM và ông Nguyễn Văn Đ, trong biên bản giao định mức thi công nội bộ có nội dung, ông Đ đồng ý cắt phần vật tư chính (thép, bê tông) trong biên bản giao định mức là do CBM cung cấp.

- Theo thỏa thuận giữa CBM và ông Nguyễn Văn Đ, ông Đ là người đặt mua sắt thép, CBM là người thanh toán tiền cho người bán sắt thép, sắt thép tập kết tại công trình để thi công. Khối lượng 115.289 kg còn lại dở dang tại công trình là của CBM được thể hiện trên các tài liệu chứng cứ:

Bảng tổng hợp dự toán ngày 19/10/2007 giữa CBM và ông Đ;

Bảng tổng hợp dự toán giữa CBM và Nhà máy Bột giấy Ph;

Bảng tổng hợp giá trị quyết toán giữa CBM và Nhà máy Bột giấy Ph;

Bảng tổng hợp hóa đơn thép ngày 30/6/2011 ông Đ đã ký bao gồm các hóa đơn: 0031978 ngày 02/5/2007; 00311979 ngày 03/5/2007; 0083575 ngày 30/10/2007; 0083591 ngày 05/11/2007; 0083609 ngày 15/11/2007; 0083637 ngày 29/11/2007, 0083639 ngày 30/11/2007; 0083645 ngày 5/12/2007; 0074898 ngày 10/01/2008; 0074930 ngày 22/2/2008; 0041924 ngày 24/3/2008; 0029458 ngày 19/4/2008; 0179478 ngày 21/4/2008; 0179496 ngày 27/5/2008; 0065764 ngày 16/7/2008; 0065775 ngày 12/8/2008; Bảng tổng hợp hoá đơn thép ngày 30/6/2011.

Tất cả các hóa đơn VAT mua sắt thép nêu trên đều đứng tên CBM, CBM đã trả đủ tiền cho người bán sắt thép tổng cộng số lượng là 786.046 kg, CBM giao cho ông Nguyễn Văn Đ 786.046 kg sắt thép (có biên bản giao nhận) để phục vụ thi công, quá trình thi công, ông Đ mới sử dụng 618.693 kg sắt thép (có biên bản tổng hợp) thì ngưng thi công. Số lượng 115.289 kg sắt

thép trong số sắt thép còn lại tại công trình Nhà máy Bột giấy Ph là tài sản sở hữu của CBM, CBM là chủ sở hữu hợp pháp duy nhất không có giao dịch nào liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu số sắt thép cho bên thứ ba là ông Nguyễn Văn Đ.

Trong quá trình thi công tại công trình Nhà máy Bột giấy Ph ông Đ và Th không có giao dịch mua bán sắt thép, ông Đ cho rằng ông đã bán cho Th sắt thép là không đúng sự thật, không có căn cứ, ông Đ không có quyền yêu cầu Th thanh toán giá trị tiền 115.289 kg sắt thép giao lại tại công trình Nhà máy Bột giấy Ph.

Nguyên đơn ông Đ cho rằng số lượng sắt thép 115.289 kg là do nguyên đơn tiết kiệm được trong quá trình thi công là hoàn toàn không có căn cứ. Nguyên đơn không có chứng cứ nào chứng minh việc tiết kiệm từng loại sắt thép khi đưa vào thi công công trình mà vẫn đảm bảo kỹ thuật, kết cấu xây dựng Nhà máy Bột giấy Ph giai đoạn ông Đ thực hiện.

Trong trường hợp: Nếu quá trình thi công ông Đ tiết kiệm được sắt thép thì về nguyên tắc tài chính phải thông qua CBM xuất hóa đơn tài chính cho Th từ đó Th sẽ tính giá trị sắt thép đó vào bảng quyết toán khối lượng thi công thì mới có cơ sở thanh toán tiền cho Th và CBM sẽ chi trả tiền sắt thép tiết kiệm cho ông Đ.

Như vậy, trong bất cứ trường hợp nào, Th đều không phải thanh toán tiền cho ông Nguyễn Văn Đ, yêu cầu này của nguyên đơn là hoàn toàn không có căn cứ.

Những yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết:

Về giá trị 115.289 kg sắt thép khi sử dụng dở dang không còn nguyên đai nguyên kiện, để ngoài mưa nắng hơn một năm, sắt thép đã bị gỉ sét, khi thi công Th phải cạo gỉ, thổi cát sắt thép mới sử dụng được, Th yêu cầu Tòa xem xét định giá lại giá trị thực tế sắt thép khi giải quyết vụ án được khách quan và chính xác đúng pháp luật.

Yêu cầu Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu Th thanh toán số sắt thép tồn tại công trình 115.289 kg, giá trị 2.108.044.000 đồng, vì nguyên đơn không phải là chủ sở hữu số sắt thép 115.289 kg.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư X (CBM) do ông Trần Tiến L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

1. Về nguồn gốc 115.289,1348 kg thép (sắt) chưa lắp dựng tại công trình Nhà máy Bột giấy Ph mà ông Đ yêu cầu Th hoàn trả (trị giá bằng tiền) theo Biên bản bàn giao thép 26/08/2011 có chữ ký của ông Đ và đại diện Th. CBM có ý kiến như sau:

- Căn cứ Bản giao định mức thi công nội bộ số 782/BGĐM/TCKT

ngày 22/10/2007 thì Đội thi công của ông Đ tham gia thi công một phần công trình Nhà máy Bột giấy Ph trên cơ sở được CBM là tổng thầu giao định mức thi công.

- Tại Biên bản họp về việc quyết toán công trình Nhà máy Bột giấy Ph ngày 18/08/2011 giữa CBM và đội ông Đ, hai bên thống nhất: “Ông Đ đồng ý cắt phần vật tư chính (thép, bê tông) trong bản giao định mức là do Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư X cấp khi được chủ đầu tư ký nghiệm thu quyết toán”.

Căn cứ các Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0031978 ngày 02/5/2007; 0031979 ngày 03/5/2007; 0083575 ngày 30/10/2007; 0083591 ngày 05/11/2007; 0083609 ngày 15/11/2007; 0083637 ngày 29/11/2007; 0083639 ngày 30/11/2007; 0083645 ngày 5/12/2007; 0074898 ngày 10/01/2008; 0074930 ngày 22/02/2008; 0041924 ngày 24/03/2008; 0029458 ngày 19/04/2008; 0179478 ngày 21/04/2008; 0179496 ngày 27/05/2008; 0065764 ngày 16/07/2008; 0065775 ngày 12/8/2008 thì toàn bộ thép (sắt) tại Công trình Nhà máy Bột giấy Ph đều do duy nhất CBM trực tiếp bỏ tiền ra mua.

- CBM không có bất cứ giao dịch nào liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng số thép này cho bên thứ ba khác.

Như vậy, CBM khẳng định: Toàn bộ số thép dùng để thi công công trình Nhà máy Bột giấy Ph đều thuộc quyền sở hữu hợp pháp và duy nhất của CBM.

2. Về nội dung tiết kiệm thép theo Biên bản họp về việc quyết toán công trình Nhà máy Bột giấy Ph ngày 18/08/2011 giữa CBM và đội ông Đ.

Tại Biên bản họp về việc quyết toán công trình Nhà máy Bột giấy Ph ngày 18/08/2011, CBM và đội ông Đ đã thống nhất nội dung: “Trong quá trình thi công phần khối lượng công việc của đội ông Nguyễn Văn Đ, nếu đội thi công tiết kiệm được phần thép xây dựng (nếu có) so với dự toán thiết kế, thì đội thi công sẽ được phân khối lượng tiết kiệm này với giá là 13.500 đ/kg (đã bao gồm VAT 5%). Ông Đ sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về khối lượng thép đã đưa vào sử dụng trong phần khoán được giao”.

- Tính đến thời điểm quyết toán giữa CBM và đội ông Đ thì chưa có số thép nào mà đội ông Đ tiết kiệm được;

Tính đến thời điểm hiện tại, Đội thi công ông Đ chưa có bất cứ hồ sơ nào được CBM xác nhận về việc tiết kiệm thép hoặc cải tiến biện pháp thi công (hợp pháp, đảm bảo chất lượng công trình) trong quá trình thi công tại công trình Nhà máy Bột giấy Ph.

Như vậy, CBM khẳng định: Trong quá trình thi công tại công trình Nhà máy Bột giấy Ph không tiết kiệm được bất cứ số thép nào.

3. Về chủ thể:

- Căn cứ Bản giao định mức thi công nội bộ số 782/BGĐM/TCKT

ngày 22/10/2007 và Biên bản họp về việc quyết toán công trình Nhà máy Bột giấy Ph ngày 18/08/2011. Việc giao định mức thi công và quyết toán công trình đều là giữa CBM và Đội thi công (một nhóm người không phải là pháp nhân) chứ không phải giữa CBM với cá nhân ông Đ. Do đó, mọi tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến việc thi công của đội ông Đ tại công trình Nhà máy Bột giấy Ph đều phải có sự tham gia của tất cả thành viên đội ông Đ tại thời điểm được CBM giao định mức thi công.

Từ những phân tích trên, CBM cho rằng yêu cầu khởi kiện của ông Đ trong vụ án là không đúng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phước Đ trình bày:*

Trước đây, khi ông làm kế toán cho Th, thời điểm tháng 12/2009 Th có ký hợp đồng thi công xây dựng với T để thi công đối với phần còn lại của hạng mục xử lý nước thải công trình Nhà máy Bột giấy Ph. Công trình này do T nhận từ CBM, sau đó T giao cho Th thi công phần nhân công của Hợp đồng này. Ông Nguyễn Văn Đ là đội trưởng đội thi công công trình xây dựng Nhà máy Bột giấy Ph trước đây từ CBM, và ông được biết ông Đ và Công ty CBM thỏa thuận rằng Công ty CBM là bên mua sắt thép để thi công công trình.

Thời gian khi ông đang làm việc tại Văn phòng Công ty Th, ông Nguyễn Văn Đ đến Công ty, có đưa cho ông một Biên bản bàn giao sắt thép có soạn sẵn nội dung, ghi các bên giao nhận là “Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư X (viết tắt là Công ty CBM); Đại diện đội thi công; Đại diện Công ty Th” nhưng không ghi cụ thể, có khối lượng sắt thép các loại là 115.298,1348 kg chưa có ai ký tên và một Bản khối lượng bàn giao sắt ghi ngày 10/6/2011 giữa chị Nguyễn Thị Ph nhân viên của ông Đ và anh Nguyễn Anh B là nhân viên của Th đã ký nhận, được lập chi tiết các loại sắt dài, ngắn, to, nhỏ, sắt từ  $\phi 6$  đến  $\phi 20$ ; được giao nhận vào các ngày 25, 26, 27, 30, 31/12/2009 và ngày 01/01/2010; 02/01/2010; tổng cộng khối lượng là 115.298,1348 kg. Số sắt thép này là của CBM do CBM trả tiền cho người bán; ông Đ là đội thi công xây dựng trước bị ngưng lại không tiếp tục thi công, Th là đơn vị tiếp tục thực hiện thi công phần còn lại; nên bà Hà - Giám đốc Th có giao cho anh B - nhân viên Th xuống giao nhận sắt thép thực tế tại công trình và ký biên bản với chị Phương nhân viên của ông Đ, sau đó Th đã sử dụng hết số thép đó vào thi công công trình nêu trên. Vì vậy, ông ký xác nhận số lượng đúng và “ghi chú đơn giá sẽ thỏa thuận sau” do ông chỉ là nhân viên kế toán bình thường của Th và biết là mình không có quyền quyết định liên quan đến giá cả, vật tư cũng như không có thẩm quyền gì trong Công ty. Tại ngày ông và ông Đ ký Biên bản bàn giao sắt thép ngày 26/8/2011 không có việc bàn giao sắt thép nào vào ngày này mà chỉ ký lại theo biên bản bàn giao giữa chị Phương nhân viên của ông Đ và anh B nhân viên của Th.

Ông Đ khởi kiện Th buộc Th trả lại số sắt thép khối lượng là 115.298,1348 kg dựa vào biên bản mà ông đã ký thì ông không đồng ý vì biên bản này ông không biết nội dung cụ thể là như thế nào, ông chỉ ký xác nhận

số lượng sắt thép đã bàn giao trước đó, giống với bản khối lượng bàn giao sắt ghi ngày 10/6/2011 giữa chị Ph và anh B. Thực tế CBM là bên mua thép để thi công xây dựng công trình Nhà máy Bột giấy Ph, ông Đ không phải là bên mua sắt thép, ông Đ không phải là chủ sở hữu số lượng 115.298,1348 kg sắt thép, điều này phù hợp với việc trên biên bản giao nhận đại diện của CBM mặc dù đơn vị CBM chưa ký trên biên bản này.

Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu Th trả số tiền là 2.108.044.000 đồng tương đương 115.289,1348 kg sắt (thép) mà Th đã nhận.

Hiện nay, ông không còn là nhân viên của Th, gia đình ở xa Thành phố Hồ Chí Minh nên xin được vắng mặt tham gia tất cả quá trình tố tụng, các buổi làm việc, hòa giải...và các phiên tòa xét xử giải quyết tại các cấp Tòa án với vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Anh B trình bày:*

Trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2017 ông làm kế toán cho Th. Vào khoảng cuối năm 2009 đầu năm 2010 theo yêu cầu của Th ông đã thực hiện việc giám sát kiểm đếm và nhận số sắt thép để phục vụ thi công tại công trình Nhà máy Bột giấy Ph. Việc kiểm đếm được tiến hành từng đợt vào các ngày 25, 26, 27, 30, 31/12/2009 và ngày 01, 02/01/2010. Tuy nhiên đến ngày 10/6/2011, ông và bà Phương mới ký bảng xác nhận khối lượng bàn giao sắt thép tại công trình. Nguồn gốc số sắt thép trên là của CBM mua về giao cho đội ông Thịnh thi công nhưng do CBM chấm dứt hợp đồng với ông Thịnh nên toàn bộ số sắt thép còn dang dở tại công trình được giao lại cho Th tiếp tục thi công. Do bận làm ăn xa nên ông xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

*Người làm chứng bà Nguyễn Thị Ph trình bày:* Bà là kế toán cho ông Nguyễn Văn Đ năm 2011. Ngày 10/6/2011, bà có ký biên bản khối lượng bàn giao sắt, bà lập biên bản trên cơ sở các chứng từ đã có sẵn trước đó, ông Đ là người trực tiếp bàn giao.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2021/DS-ST ngày 04/3/2021 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:*

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Th phải trả lại số tiền tương ứng giá trị của 115.289,1348 kg sắt thép đã nhận là 2.108.044.000 (Hai tỷ một trăm lẻ tám triệu không trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 74.160.880 (Bảy mươi bốn triệu một trăm sáu mươi ngàn tám trăm tám mươi) đồng nhưng được trừ vào 37.080.440 (Ba mươi bảy triệu không trăm tám mươi ngàn bốn trăm bốn mươi) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số



AA/2017/0007613 ngày 17/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Đ còn phải nộp 37.080.440 (Ba mươi bảy triệu không trăm tám mươi ngàn bốn trăm bốn mươi) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 16/3/2021 (dấu bưu điện ngày 17/3/2021), nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết vụ án.

*Luật sư Phạm Anh T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:* Ông Đ có ký hợp đồng thi công với CBM, tuy nhiên sau đó sắt thép lên giá nên công trình bị ngưng một thời gian. Sau đó, CBM giao công trình lại cho Th và hứa sẽ giao cho ông Đ một công trình khác nên ông Đ đã bán số sắt thép tiết kiệm được trong quá trình thi công cho Th vào ngày 26/8/2011. Khi ông Đ và CBM quyết toán công trình, ông Đ có đề nghị CBM thanh toán giá trị tương đương 115.289,1348 kg sắt thép nhưng CBM không đồng ý với lý do ông Đ giao cho Th thì đến Th mà đòi. Ông Đ đã nhiều lần liên hệ Th để được thanh toán số tiền tương đương với số sắt thép đã giao thì Th nói đã thanh toán cho CBM. Như vậy, giữa CBM và Th đã câu kết với nhau để chiếm đoạt số sắt thép của ông Đ. Do thực tế Công ty Th có nhận bàn giao sắt thép từ ông Đ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Đ, buộc Công ty Th có trách nhiệm trả tiền cho ông Đ.

*Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ đồng ý với phần trình bày của Luật sư và chỉ diễn giải thêm về số sắt ông tiết kiệm được là do tổng số sắt ông sử dụng thi công là 666.748 kg trong khi số lượng sắt được chủ đầu tư quyết toán là 758.693 kg là dư ra 91.945 kg. Đồng thời, nếu làm phép trừ giữa số sắt thép ông Đ được chủ đầu tư quyết toán và số kẽm buộc với số sắt thép CBM thanh toán hộ là 786.046 kg thì tổng số sắt còn lại là 23.353 kg. Căn cứ theo hợp đồng đã ký thì toàn bộ số sắt thép tiết kiệm được và số sắt còn lại tại công trình là thuộc quyền sở hữu của ông Đ.*

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Th do ông Lê Xuân L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:* Công ty Th không có bất cứ giao dịch nào với ông Đ. Số sắt mà Công ty Th nhận là của CBM do ông Đ đại diện Công ty CBM giao để tiếp tục thi công. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư X (CBM) do ông Nguyễn Viết T và ông Trần Tiến L cùng làm người đại diện theo ủy quyền trình bày:* Căn cứ vào các hóa đơn mua hàng thì toàn bộ

số sắt tại công trường mà đội của ông Đ thi công là của CBM do CBM bỏ tiền ra mua. Giữa ông Đ và CBM đã quyết toán xong, tính đến thời điểm quyết toán thì chưa có số thép nào mà đội ông Đ tiết kiệm được. Ông Đ không có hồ sơ nào được CBM xác nhận về tiết kiệm thép hoặc cải tiến biện pháp thi công trong quá trình thi công.

Về chủ thể: Việc giao định mức thi công và quyết toán công trình đều là giữa CBM và đội thi công chứ không phải cá nhân ông Đ. Do đó, mọi tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến việc thi công của đội ông Đ thì phải có sự tham gia của tất cả các thành viên đội ông Đ nên việc ông Đ khởi kiện là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Đ.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự cũng được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, yêu cầu kháng cáo cũng như lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, nhận thấy: Các đương sự đều thừa nhận giữa ông Đ và CBM đã ký thi công công trình Nhà máy Bột giấy Ph theo Biên bản giao định mức thi công nội bộ số 782/BGĐM/TCKT ngày 22/10/2007. Theo Bảng tổng hợp hóa đơn thép ngày 30/6/2011 thể hiện đội thi công của ông Đ đã đặt mua tổng cộng 786.046 kg sắt thép để thi công các hạng mục công trình. Tuy nhiên, tên người mua tại 14 hóa đơn từ 0031978 ngày 02/5/2007 cho đến 0065775 ngày 12/8/2008 là Công ty CBM. Ông Đ cho rằng CBM thanh toán 786.046 kg sắt thép dùng cho ông nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vì vậy có cơ sở xác định toàn bộ số sắt thép trên là do CBM thanh toán và giao cho đội của ông Đ. Ông Đ chỉ sử dụng 618.693 kg sắt thép thì ngưng thi công do giá thép tăng cao đột biến. Như vậy số thép 115.289 kg nằm trong số sắt thép Công ty CBM giao cho ông Đ thi công.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Đ xác định số sắt thép 115.289.1348kg là tiết kiệm trong quá trình đã thi công các hạng mục công trình, bằng cách lấy tổng số sắt thép nhập về công trình 786.046 kg trừ đi số sắt thép đã thi công là 618.693kg còn lại là số sắt thép tiết kiệm. Tuy nhiên ông Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh giải pháp ông đã áp dụng thi công tiết kiệm được bao nhiêu sắt thép ở mỗi đầu nối và có bao nhiêu đầu nối để tính được số sắt thép đã tiết kiệm được trong quá trình thi công.

Xét Biên bản bàn giao ngày 26/8/2011 giữa ông Đ với Th, thấy: Đại diện bên giao là Công ty CBM – Đội thi công của ông Đ – Chức vụ: Chỉ huy trưởng công trình; còn đại diện Công ty Th là ông Nguyễn Phước Đ. Như vậy bị đơn Th có nhận 115.289 kg sắt thép nhưng không phải nhận từ cá nhân ông Đ mà nhận từ CBM do ông Đ đại diện giao. Do đó ông Đ kháng cáo cho rằng

cá nhân ông Đ là người trực tiếp bàn giao 115.289 kg sắt thép cho Th và đề nghị Tòa cấp phúc thẩm tuyên buộc Công ty Th phải trả cho ông số tiền tương ứng với số sắt thép trên là 2.108.044.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

Bởi các lẽ trên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phước Đ, ông Nguyễn Anh B có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ, lời khai của các đương sự thể hiện Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư X (sau đây gọi tắt là CBM) là tổng thầu xây dựng công trình Nhà máy Bột giấy Ph tại xã Th, huyện Th, tỉnh L.

Căn cứ Bản giao định mức thi công nội bộ số 782/BGĐM/TCKT ngày 22/10/2007 thì CBM giao cho ông Đ thi công hạng mục gói thầu 14B: Thi công xây lắp Khu xử lý nước - Bể 66B- 0400/430 tại công trình Nhà máy Bột giấy Ph.

Ông Đ xác nhận, thi công được khoảng gần 01 năm thì ông Đ và CBM chấm dứt hợp đồng. Đối chiếu với bản định mức mà các bên ký kết thì khối lượng công việc chưa hoàn thành vẫn còn dang dở.

Ngày 26/8/2011, ông Đ ký Biên bản bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Th (gọi tắt là Công ty Th) 115.298,1348 kg sắt (thép). Ông Đ cho rằng số sắt này thuộc quyền sở hữu của ông có được từ việc tiết kiệm trong quá trình thi công đối với phần việc ông đã thực hiện. Công ty Th đã ký nhận số sắt (thép) này thì phải có trách nhiệm thanh toán tiền cho ông Đ.

Phía Công ty Th thừa nhận có ký nhận bàn giao 115.298,1348 kg sắt (thép) nhưng không phải với cá nhân ông Đ mà nhận từ CBM do ông Đ đại diện giao. Công ty Th đã đưa số sắt (thép) này vào thi công tiếp cho CBM. Công ty Th chỉ nhận gia công đánh giả mà không có quyền lợi gì đối với số sắt (thép) này.

Theo CBM thì sắt (thép) mà Công ty Th nhận bàn giao là thuộc quyền sở hữu của CBM không phải là của ông Đ. CBM không có bất cứ giao dịch

nào liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng số sắt thép này cho bên thứ ba khác.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ các Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0031978 ngày 02/5/2007; 0031979 ngày 03/5/2007; 0083575 ngày 30/10/2007; 0083591 ngày 05/11/2007; 0083609 ngày 15/11/2007; 0083637 ngày 29/11/2007; 0083639 ngày 30/11/2007; 0083645 ngày 5/12/2007; 0074898 ngày 10/01/2008; 0074930 ngày 22/02/2008; 0041924 ngày 24/03/2008; 0029458 ngày 19/04/2008; 0179478 ngày 21/04/2008; 0179496 ngày 27/05/2008; 0065764 ngày 16/07/2008; 0065775 ngày 12/8/2008 thì toàn bộ sắt (thép) tại công trình Nhà máy Bột giấy Ph đều do CBM là đơn vị mua hàng. Quá trình giải quyết vụ án ông Đ cũng xác nhận việc thanh toán tiền mua sắt thép do CBM trực tiếp thanh toán cho đơn vị bán sắt thép. Như vậy, về nguyên tắc sắt (thép) do CBM mua nên thuộc quyền sở hữu của CBM.

Ông Đ cho rằng tại bản giao định mức thi công nội bộ số 782/BGĐM/TCKT ngày 22/10/2007 các bên có thỏa thuận: ‘Hợp đồng mua bán vật tư, thiết bị do bên B (ông Đ) đề nghị Công ty ký để phục vụ cho công trình. Bên B chịu trách nhiệm thanh toán. Nếu công ty thanh toán thì sẽ được trừ vào tiền thi công của bên B. Do đó, việc thanh toán tiền mua sắt (thép) của CBM là thanh toán hộ cho ông Đ nên số lượng sắt (thép) trong các hóa đơn nêu trên là của ông Đ. Tuy nhiên, lời trình bày của ông Đ không được CBM thừa nhận. Trong khi, căn cứ biên bản họp ngày 18/8/2011 về việc quyết toán công trình Nhà máy Bột giấy Ph giữa ông Đ và CBM thì hai bên có thỏa thuận ông Đ đồng ý cắt phần vật tư chính (thép, bê tông) trong bản giao định mức là do Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng cấp khi được chủ đầu tư ký nghiệm thu quyết toán. Đối với phần khối lượng công việc của đội ông Đ, nếu đội thi công tiết kiệm được phần thép xây dựng (nếu có) so với dự toán thiết kế, thì đội thi công sẽ được nhận phần khối lượng tiết kiệm này với giá là 13.500đ/kg (đã bao gồm VAT 5%). Ông Đ sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về khối lượng thép đã đưa vào sử dụng trong phần giao khoán được giao. Cũng trong biên bản này, CBM và ông Đ chỉ thống nhất về giá nhân công thép, giá nhân công bê tông. Đồng thời, tại Bảng tổng hợp giá trị quyết toán cho đơn vị thi công là Đội của ông Đ ngày 18/8/2011 cũng thể hiện đội ông Đ chỉ nhận được tiền nhân công gia công thép và thi công bê tông, trong Biên bản làm việc và hồ sơ quyết toán nói trên ông Đ cũng không có yêu cầu gì về số sắt thép 115.289.1348kg. Với các chứng cứ nêu trên cho thấy sắt (thép) ông Đ thi công là do CBM cung cấp.

Ông Đ cho rằng số sắt thép 115.289.1348 kg là bao gồm 91.945 kg tiết kiệm được trong quá trình đã thi công các hạng mục công trình và 23.353 kg là của ông còn dư lại sau khi quyết toán. Song, ông Đ xác định ông không có hồ sơ kỹ thuật để xác định khối lượng sắt thép tiết kiệm của đội ông Đ trong quá trình thi công. Đối với số sắt dư tại công trình là sắt do CBM trả tiền mua nên không thể là của ông Đ được. Vì vậy, không đủ căn cứ để xác định 115.289.1348kg là của ông Đ.

Mặt khác, từ năm 2012 đến năm 2017 ông Đ có nhiều văn bản đều gửi cho CBM (các giấy đề nghị ngày 10/7/2012; ngày 21/01/2013; ngày 26/4/2017; ngày 4/7/2017) yêu cầu đối chiếu công nợ cũng như phần sắt (thép) dư để thanh toán cho ông Đ. Điều đó khẳng định rằng số 115.289,1348 kg sắt thép không liên quan đến Công ty Th và cũng không có giao dịch mua bán nào xảy ra giữa ông Đ và Công ty Th như lời trình bày của ông Đ và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho ông Đ nêu. Do đó, ông Đ khởi kiện đòi Công ty Th trả tài sản là 115.289,1348 kg sắt thép tương đương 2.108.044.000 (Hai tỷ một trăm lẻ tám triệu không trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng là không có căn cứ. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Đ là phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ.

Đối với vấn đề CBM nêu ông Đ khởi kiện Công ty Th là không đúng chủ thể, nhận thấy: Bản giao định mức thi công nội bộ do chính ông Đ ký, quá trình quyết toán công trình cũng là với ông Đ. Do đó, việc ông Đ khởi kiện là không sai về mặt chủ thể.

Từ sự phân tích trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ về việc buộc Công ty Th trả cho ông 115.289,1348 kg sắt thép tương ứng với số tiền là 2.108.044.000 (Hai tỷ một trăm lẻ tám triệu không trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng; Chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được Tòa chấp nhận.

[4] Do yêu cầu kháng cáo của ông Đ không được Tòa chấp nhận nên ông Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Khoản 2 Điều 296, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 158, Điều 161, Điều 164, Điều 221, Điều 223, Điều 688 của Bộ Luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ.

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Th phải trả lại số tiền tương ứng giá trị của 115.289,1348 kg sắt thép đã nhận là

2.108.044.000 (Hai tỷ một trăm lẻ tám triệu không trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng.

**2. Án phí dân sự sơ thẩm:**

Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 74.160.880 (Bảy mươi bốn triệu một trăm sáu mươi ngàn tám trăm tám mươi) đồng nhưng được miễn trừ vào 37.080.440 (Ba mươi bảy triệu không trăm tám mươi ngàn bốn trăm bốn mươi) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0007613 ngày 17/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Đ còn phải nộp 37.080.440 (Ba mươi bảy triệu không trăm tám mươi ngàn bốn trăm bốn mươi) đồng.

**3. Về án phí dân sự phúc thẩm:** Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà ông Đ đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số AA/2019/0069199 ngày 18/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS quận T;
- TAND quận T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/20)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Hồng Loan**



